

Theo công văn số 9535/BGDĐT-KHTC, ngày 27 tháng 10 năm 2009, theo qui định tại thông tư số: 09/TT-BGDĐT, mục 1., c). Nhà trường báo cáo nội dung

1/ Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục năm 2005 (2006, đánh giá ngoài)

Theo thông báo số 114/ TB-BGDĐT, ngày 25 tháng 02 năm 2009 v/v xét kết quả của phiên họp hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục, từ kết quả đánh giá ngoài, đã công nhận trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

1- Biểu quyết của Hội đồng: Tỷ lệ 92,86% phiếu công nhận trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Theo:

2- Kết quả đánh giá ngoài

+ Tiêu chuẩn không đạt: không có

+ Đạt mức 1: 17 tiêu chí (32%)

+ Đạt mức 2: 36 tiêu chí (68%)

2/ Hội đồng đề nghị các điểm cần phát huy và 8 điểm cần khắc phục.

Nhà trường đã thực hiện phát huy các điểm mạnh sau khi đánh giá ngoài năm 12/2006, bên cạnh đó, trường khắc phục 8 điểm đã cải tiến sau đánh giá ngoài đến nay. 8 điểm cần cải tiến đó là:

1. Trong mục tiêu phát triển của Trường nên chỉ ra các mục tiêu ưu tiên trong các chiến lược trung và dài hạn. Để làm tốt công tác dự báo và quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý, hàng năm nên rà soát lại công tác quy hoạch cán bộ quản lý các cấp

Trường xác lập nhiệm vụ cho từng đơn vị hoạt động, chịu trách nhiệm rà soát mục tiêu kế hoạch hoạt động của mình. Đối với cấp trường, Phòng Kế hoạch Tổng hợp phối hợp với Phòng Thanh tra pháp chế chịu trách nhiệm soạn thảo, ban hành và kiểm tra rà soát điều chỉnh và tổng kết.

Mục tiêu chung của Trường đến năm 2020: đạt trường đào tạo chất lượng cao trong lĩnh vực: nông nghiệp, thủy sản, kinh tế, công nghệ thông tin và đào tạo sư phạm. Trường có biện pháp giám sát và đánh giá điều chỉnh mục tiêu của kế hoạch phát triển trường thể hiện rõ: Nhà trường xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển trường: ngắn hạn và chiến lược dài hạn phù hợp với tình hình thực tiễn. Nhất là **Đề án Quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trong điểm đến năm 2020 đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt**. Hoạt động đề án được điều động của Ban chỉ đạo dự án và định kỳ rà soát điều chỉnh thích hợp nhằm đáp ứng sứ mạng, mục tiêu và tầm nhìn của Trường. Tháng 6/2009, Trường tiến hành đánh giá định kỳ dự án tập trung vào các mảng ưu tiên: đào tạo và nghiên

cứu khoa học, hợp tác quốc tế và phát triển thương hiệu của Trường, phát triển nguồn lực và phát triển cơ sở hạ tầng.

Hiệu trưởng – Trưởng ban chỉ đạo phát biểu nêu rõ Trường sẽ xem xét điều chỉnh mục tiêu, kế hoạch, chỉ tiêu phấn đấu... và nghiên cứu thực hiện các tư vấn góp ý của các đại biểu và mong muốn Bộ có những hỗ trợ cần thiết để Trường thực hiện tốt qui hoạch đã được Bộ phê duyệt”.

2) Trường nên định kỳ lấy ý kiến phản hồi từ phía sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng và các đối tác liên quan khác để điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động, bám sát các yêu cầu thực tiễn của sự phát triển KT-XH ở đại phương và trong khu vực.

2.1.Chức năng hoạt động của Trung tâm đảm bảo Chất lượng và Khảo thí (TT. ĐBCL&KT)

Nhằm tăng cường kiểm tra chất lượng giảng dạy và các hoạt động khác của Trường, trong những năm qua Trường đã thành lập Trung tâm Đảm bảo chất lượng và khảo thí. Trung tâm có nhiệm vụ tư vấn BGH và hỗ trợ các Khoa, bộ môn thực hiện đảm bảo chất lượng phục vụ giáo dục-đào tạo tại ĐHCT và tư vấn nghiệp vụ các đơn vị giáo dục và đào tạo khác trong khu vực. Trung tâm còn thực hiện việc khảo sát những điểm mạnh, yếu và đề xuất nội dung và phương thức để BGH làm cơ sở quyết định các bước cải tiến chất lượng giáo dục và các mặt hoạt động của Trường.

Có hệ thống nhân rất là các Tổ Đảm bảo chất lượng của đơn vị với các cán bộ làm công tác kiểm định chất lượng ở các đơn vị trực thuộc trường, tạo thuận lợi lớn trong công tác. Đa số cán bộ làm công tác kiểm định chất lượng là kiêm nhiệm nên thời gian dành cho công việc này còn hạn chế. Tuy nhiên, với nhận thức: nâng cao chất lượng giáo dục của Trường là rất cần thiết nên đã tạo thành ý thức văn hóa chất lượng, công việc làm thường xuyên của mọi người. Họ nhiệt tình tham gia hoàn thành tốt công tác được giao.

2.2. Quá trình áp dụng và cải tiến bản hỏi

Trường rất quan tâm đến việc thu thập ý kiến phản hồi từ phía sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng và các đối tác liên quan khác để điều chỉnh mục tiêu chương trình đào tạo thỏa yêu cầu các bên có liên quan, đáp ứng đầy đủ nội dung của sứ mạng và tầm nhìn của Trường trong từng giai đoạn.

Từ năm 2006, Nhà trường thực hiện việc đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên.

Công cụ đánh giá là bản hỏi (hình thức, nội dung và chất lượng) trước đây do chuyên gia Hà Lan hướng dẫn xây dựng. Bản hỏi được quý thầy cô cán bộ quản lý và giảng viên của trường góp ý thống nhất tại các Hội thảo về công tác Đảm bảo chất lượng của trường. Trước tiên, bản hỏi có tên: “Đánh giá giảng viên”, rồi đổi tên “Đánh giá môn học”; năm 2007 đổi tên “Nhận xét môn học”; năm 2008 - “Nhận xét học phần”; năm

2009-“**NHẬN XÉT LỚP HỌC PHẦN**” phù hợp với việc áp dụng hệ thống đào tạo tín chỉ và tâm lý nhạy cảm giữa thầy và trò.

Bên cạnh đó, trường áp dụng *Phiếu Nhật ký giảng dạy* với mục đích thu nhận thông tin chung về Lớp/Nhóm học phần (tổ chức, giảng dạy và kết quả học tập).

2.3. Mục đích áp dụng bản hỏi Nhận xét Lớp học phần

Thu thập góp ý của sinh viên về việc dạy và học tập (đạt mục tiêu) Lớp/Nhóm học phần. Sinh viên là những người thụ hưởng kết quả hoạt động quản lý và giảng dạy của giảng viên và nó có tác động rất lớn đến thành công trong học tập của sinh viên. Do vậy, họ hiểu rõ và có góp ý xác thực về thực trạng của Lớp/Nhóm học phần.

2.4. Thực hiện hoạt động Nhận xét học phần (người thực hiện và phương pháp)

Sinh viên là người thực hiện: Thông qua bản hỏi sinh viên cho biết ý kiến của mình về mức độ hài lòng đối với Lớp/Nhóm học phần.

Cán bộ quản lý (giáo vụ) trực tiếp giao nhận phiếu *Nhận xét Lớp/Nhóm học phần* cho sinh viên trước 15 phút của buổi học cuối của Lớp/Nhóm học phần.

Phương pháp: Sử dụng bản câu hỏi làm công cụ thực hiện. Nó được áp dụng với số lượng lớn sinh viên. Thông tin thu được nhanh và ít tốn kém hơn so với phương pháp phỏng vấn trực tiếp.

Năm 2008, Hoạt động đánh giá đơn vị đào tạo/chương trình đào tạo: Trường đã tiến hành **tự đánh giá 15 chương trình đào tạo**. Mục đích rà soát lại cấu trúc, nội dung và tính sát thực với thực tế, về việc đáp ứng nội dung của sứ mạng và mục tiêu đào tạo của trường ở mức độ nào. Sau đó, đã có bước cải tiến nâng cao chất lượng một số chương trình.

Năm 2009, Trường tiến hành **tự đánh giá 15 chương trình đào tạo giáo viên Trung học Phổ Thông** theo tiêu chuẩn của Bộ, và **tự đánh giá 12 chương trình theo tiêu chuẩn AUN** (Asian University Network). Theo kế hoạch, thực hiện từ 5/2009-10/2009

Trường đang tiến hành tự đánh giá kiểm định giữa kỳ lần 1, năm 2009 (2006-2011). Theo kế hoạch, thực hiện từ 5/2009-10/2009.

3. Phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ được triển khai từ năm 1995, trường nên nỗ lực thực hiện hoàn chỉnh phương thức đào tạo này được đi vào ổn định và bền vững.

3.1. Công tác chuẩn bị của Trường trong việc chuyển đổi triệt để sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ

3.1.1. Quá trình thực hiện chuyển đổi học chế tín chỉ.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban Giám hiệu Trường đã lên kế hoạch thực hiện công tác chuyển đổi triệt để sang học chế tín chỉ từ tháng 4.2007 đến tháng 9.2007 và kéo dài đến tháng 6.2008.

3.1.2. Những việc đã thực hiện:

Ban hành Quy định về Công tác học vụ áp dụng từ HK1, 2007-2008.

Ban hành văn bản 1654/ĐHCT.ĐT ngày 24.9.2007 cụ thể hoá việc áp dụng Qui định về công tác học vụ; hướng dẫn chuyển đổi các học phần (HP) ngoại ngữ (cũ và mới); việc tốt nghiệp Khoa học Mác-Lênin và bỏ thực hiện tín chỉ Công tác xã hội.

Ban hành CTĐT tín chỉ và triển khai áp dụng từ HK1, 2007-2008 tất cả 78 ngành/chuyên ngành bậc đại học và 1 ngành bậc cao đẳng.

Hoàn thành đề cương chi tiết học phần và in 3 quyển CTĐT; đưa dữ liệu CTĐT lên website trong HK2 2007-2008 (HK1, 2008).

Thực hiện việc chuyển đổi CTĐT các khoá cũ (K32 trở về trước) và đã áp dụng từ HK 1, 2008.

Phân công lực lượng CVHT, xây dựng các văn bản hỗ trợ CVHT thực hiện nhiệm vụ (Biên bản số 2050/BB-ĐHCT-ĐT ngày 10.12.2007 thống nhất các vấn đề liên quan đến nghiệp vụ công tác CVHT).

3.2. Qui chế, qui định, kế hoạch năm học- Đánh giá chi tiết ở từng mặt cụ thể:

Ban hành Qui định công tác học vụ theo học chế tín chỉ trên cơ sở tham khảo và cụ thể hóa Quy chế ban hành kèm theo quyết định 43/2007/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường đã tiến hành in ấn phát hành đến từng sinh viên, các khoa, bộ môn và cán bộ giảng dạy (CBGD). Qui chế cũng được đăng tải trên website của trường tạo điều kiện để mọi người có thể tham khảo.

Đã thực hiện biên soạn tóm tắt học phần và đề cương chi tiết của tổng số 2.210 học phần trong CTĐT toàn trường, in và phát hành danh mục tra cứu CTĐT bậc đại học & cao đẳng; công bố CTĐT và đề cương chi tiết học phần trên Website của trường.

3.3. Lập kế hoạch học tập toàn khóa cho sinh viên (SV)

SV sẽ được CVHT tư vấn và hướng dẫn xây dựng kế hoạch toàn khóa dựa vào CTĐT của chuyên ngành mà sinh viên theo học. Kế hoạch học tập này được CVHT, bộ môn, Khoa duyệt và mỗi HK sinh viên căn cứ vào kế hoạch đã được duyệt này, để lập Phiếu đăng ký học phần đăng ký học phần cho mỗi học kỳ.

3.4. Mở lớp học phần; đăng ký học phần

Cách cấu trúc CTĐT mới khác với chương trình trước đây – chỉ liệt kê các học phần và học kỳ mở của từng học phần. Vì vậy, Phòng Đào tạo phải dự đoán số lượng của từng

học phần để tiến hành phân bổ lớp học phần và xếp thời khoá biểu (TKB). Vì chỉ là dự đoán và cũng chưa có kinh nghiệm thực tế nên cũng có nhiều trường hợp thừa và thiếu so với nhu cầu đăng ký của SV. Ngoài ra, do việc chuyển đổi CTĐT của khoá cũ có rút ngắn thời gian đào tạo từ 5 năm/4,5 năm về còn 4 năm nên việc bổ sung hoặc xóa học phần khá lớn ở HK đầu tiên (các học phần phải mở thêm khác với kế hoạch để SV có thể đăng ký học chuyển đổi theo nhu cầu/nhiều học phần có kế hoạch mở nhưng không có SV đăng ký học,...).

3.5. Tổ chức thi học kỳ

Hiện nay, việc kiểm tra, thi được giao trách nhiệm cho CBGD, Bộ môn, Khoa chủ động trong công tác tổ chức; Trường chỉ hỗ trợ các đơn vị sắp xếp lịch thi các học phần chung, nhưng công tác tổ chức thi vẫn do đơn vị đảm trách. Thực tế cho thấy, rất nhiều CBGD đã thể hiện trách nhiệm rất cao, muốn đảm bảo có sự hỗ trợ giám sát và khách quan trong tổ chức đã tự thỏa thuận với CBGD khác cùng tham gia coi thi kết thúc học phần (đổi công).

3.6. Cố vấn học tập

Trong học chế tín chỉ, vai trò của CVHT là hết sức quan trọng. Đây là lực lượng góp phần cho sự thành công hay dẫn đến kết quả thấp của SV mà họ được phân công chịu trách nhiệm. Thực tế công tác này trong thời gian qua như sau:

Trường đã ban hành Quy định về công tác CVHT, qui định chức năng nhiệm vụ của CVHT. Những công việc tối thiểu cần làm của CVHT trong HK, năm và khóa học cũng đã được cung cấp rõ ràng.

3.7. Tổ chức đánh giá học phần

Việc phân bổ thời gian thi kết thúc học phần trong tổng thể kế hoạch năm của trường: việc triển khai tổ chức đánh giá được phân cấp cho CBGD, Bộ môn/Khoa là lực lượng hỗ trợ. Thời gian thi được sử dụng ở buổi đã bố trí giảng dạy, chỉ trừ những môn chung được bố trí trong tuần thi cuối. Nhìn chung, công việc này thực hiện tốt.

Việc nhận thức về thang điểm 10 chuyển sang điểm chữ A, B, C, D, F và sang thang điểm 4 cũng cần được xem xét lại và có cách nhìn thấu đáo hơn. Cụ thể:

Hệ điểm 10	Hệ điểm A, B, C	Hệ điểm 4	Loại
8,5 - 10	A	4	Giỏi
7,0 - 8,4	B	3	Khá
5,5 - 6,9	C	2	Trung bình
4,0 - 5,4	D	1	Trung bình yếu
dưới 4,0	F	0	Kém

Ở hệ 10, điểm trung bình là 5,0, nhưng khi chuyển sang hệ 4 thì điểm trung bình tương ứng là 5,5. Nếu với cách nhìn cũ, CBGD dễ xem điểm 5 là trung bình và như vậy sẽ được qui ra 1 điểm trong hệ điểm 4.

3.8. Kết quả học tập của 2 HK áp dụng học chế tín chỉ

Kết quả học tập của SV tổng hợp ở bảng sau:

HK 1, 2007 - 2008

Loại	SL. Đạt	Tỷ lệ	Cộng dồn	Tỷ lệ
Xuất sắc (9.00-10.0)	316	1.5	316	1.5
Giỏi (8.00-8.99)	2429	11.3	2745	12.7
Khá (7.00-7.99)	6519	30.2	9264	43.0
Trung bình (5.00-6.99)	7679	35.6	16943	78.6
Yếu (4.00-4.99)	3096	14.4	20039	92.9
Kém (0.00-3.99)	1529	7.1	21568	100.0

HK 2, 2007- 2008

Loại	SL. Đạt	Tỷ lệ	Cộng dồn	Tỷ lệ
Xuất sắc (3.60-4.00)	1697	8.4	1697	8.4
Giỏi (3.20-3.59)	2098	10.3	3795	18.7
Khá (2.50-3.19)	5998	29.5	9793	48.3
Trung bình (2.00-2.49)	4147	20.5	13940	68.8
Yếu (1.00-1.99)	4820	23.8	18760	92.5
Kém (0.00-0.99)	1514	7.5	20274	100.0

Ở 2 bảng thống kê cho thấy tỷ lệ xuất sắc ở hệ 4 tăng lên nhiều là do khoảng (8,5 - 10,0) là rộng hơn (9,0-10,0) trong hệ 10 và ngược lại tỷ lệ trung bình là giảm xuống ở hệ 4 vì trong hệ 4 trung bình được phiên qua từ 5,5-6,99).

3.9. Phương pháp giảng dạy

Sau khi thay đổi CTĐT, thời gian lên lớp đã co lại, nội dung kiến thức vẫn như trước đây. Vì vậy, để đảm bảo nội dung giảng dạy, trong điều kiện rút ngắn thời lượng giảng dạy trên lớp, tất yếu là CBGD bắt buộc phải thay đổi Phương pháp Giảng dạy (PPGD).

Một số đơn vị đào tạo đã tổ chức hội thảo về PPGD trong học chế tín chỉ cho toàn thể CBGD, qua đó chia sẻ kinh nghiệm và định hướng thay đổi cách giảng ứng với từng bộ môn cụ thể.

3.10. Học tập của sinh viên

Theo đánh giá chung của CBGD và đơn vị đào tạo, SV chưa thích ứng với cách đào tạo ở bậc đại học đặc biệt là trong học chế tín chỉ. SV chưa nhận thức được yêu cầu năng

động, tự chủ trong quá trình học tập của bản thân, còn lơ là, chưa đầu tư đủ thời gian tự học. Chưa thực hiện tốt 2 giờ chuẩn bị bài ở nhà cho 1 tiết lên lớp.

3.11. Đánh giá tổng thể-Những mặt tích cực sau 2 năm thực hiện chuyển đổi:

Có thể nói việc chuyển đổi sang học chế tín chỉ của Trường trong thời gian qua là một cuộc thay đổi rất lớn và đạt được các kết quả tích cực như sau:

CTĐT được thống nhất thực hiện và theo hướng giảm thời gian lên lớp.

In ấn và phát hành 3 quyển danh mục tra cứu. Công bố thông tin CTĐT, đề cương chi tiết học phần trên website.

Cung cấp 5 giờ sử dụng máy học tập/tín chỉ (TC) cho mỗi sinh viên tại phòng máy tính.

3.12. Những đề xuất điều chỉnh hoặc cải tiến:

Điều chỉnh CTĐT khắc phục những bất hợp lý; Xem xét tính hợp lý các học phần có khối lượng 1 TC và lớn hơn 4 TC; Hoàn chỉnh hệ thống quản lý học phần tiên quyết; Chính sửa đề cương chi tiết học phần nhất quán về mặt hình thức.

Hoàn chỉnh Kế hoạch khung của Trường (nghiên cứu bổ sung tuần dự trữ cho mỗi HK).

Quản lý việc lập Kế hoạch học tập toàn khóa của sinh viên và sử dụng kết quả đăng ký để cân đối kế hoạch mở học phần từng HK.

Tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất (phòng học, trang thiết bị phòng học, tài liệu tham khảo, mạng internet....).

3.13. Mục tiêu cụ thể của một số ngành đào tạo mô tả rõ ràng. Việc định kỳ rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo có tính hệ thống.

CTĐT tín chỉ được thiết kế căn cứ trên CTĐT đã áp dụng trước đó có xem xét, tham khảo các CTĐT trong và ngoài nước. Cơ cấu CTĐT gồm 3 khối kiến thức: Giáo dục đại cương, Cơ sở ngành và Chuyên ngành. Các học phần trong CTĐT được kết nối thông qua các thông tin về học phần tiên quyết, đảm bảo mối quan hệ và tính kế thừa kiến thức giữa các học phần. CTĐT các ngành đảm bảo có các học phần tự chọn với tỷ lệ từ 15-24% tùy theo ngành.

Cơ cấu CTĐT SDH gồm 4 loại học phần: học phần điều kiện, học phần cơ sở, học phần chuyên ngành và học phần tốt nghiệp. CTĐT các ngành đảm bảo có các học phần tự chọn với tỷ lệ từ 15-23%.

Mục tiêu giáo dục của Trường cũng luôn được xem xét bổ sung và điều chỉnh thông qua việc xây dựng các kế hoạch trung hạn của trường vào các năm 1999, 2004, 2005 và Quy hoạch phát triển Trường. Đồng thời nó được cụ thể hóa trong các văn bản kế hoạch

chiến lược, kế hoạch trung hạn, dài hạn và được phổ biến tuyên truyền rộng rãi trong cán bộ công chức và SV Trường thông qua công tác tuyên truyền, sinh hoạt đầu khóa, các tài liệu giới thiệu Trường như đã đề cập.

Chương trình đào tạo mềm dẻo phù hợp và đáp ứng được nhu cầu người học và thị trường lao động.

- **Việc định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh mục tiêu giáo dục** của nhà trường luôn được trường quan tâm thực hiện. Điều này được thể hiện qua mục tiêu giáo dục của các cấp trong trường; các văn bản hội nghị như đại hội Cán bộ viên chức (CBVC), đại hội công đoàn, đại hội Đảng bộ các cấp.

Để phổ biến rộng rãi các mục tiêu giáo dục, hàng năm nhà trường đều tổ chức các buổi sinh hoạt định kỳ đầu năm học cho CBVC và SV trong toàn trường, đặc biệt nhấn mạnh các mục tiêu giáo dục của Bộ trưởng Bộ Giáo dục-Đào tạo cũng như các mục tiêu phấn đấu mà nhà trường đề ra. Tiếp đó, các đơn vị trực thuộc tiếp thu việc thực hiện và đưa vào kế hoạch triển khai trong từng đơn vị.

Về qui mô đào tạo: hàng năm trường tuyển khoảng 6.000 sinh viên mới, ước tăng hàng năm khoảng 5-7%. So với số lượng thí sinh đăng ký dự thi là gần 60.000, Trường chỉ mới đáp ứng nhu cầu khoảng 10%.

3.14. Giáo trình của một số ngành chưa đầy đủ, chưa cập nhật, nhất là đối với các ngành đào tạo mới.

Hàng năm, Trường rất quan tâm đến khâu bổ sung sách báo, tạp chí tham khảo, giáo trình phục vụ học tập nghiên cứu của sinh viên

Trung tâm học liệu-Thư viện, giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy/học tập: Trường có Trung tâm học liệu hiện đại và hệ thống thư viện của 13 khoa, viện, Trung tâm.

Số giáo trình do cán bộ của trường biên soạn là 236, đạt chất lượng cao; 158 giáo trình mua/tặng với tổng số là 508 quyển; 19 giáo trình dịch.

Tổng số học phần của Trường cho 80 chương trình đào tạo ngành, chuyên ngành là 2.772. Trường có chủ trương chỉ đưa những giáo trình đã được nghiệm thu lên Website và hiện nay có 412 giáo trình. Trong năm 2009, Trường sẽ tiếp tục đưa 788 bài giảng lên Website. Bình quân trong chương trình đào tạo, tỷ lệ các học phần đã có giáo trình so với tổng số học phần trong chương trình đào tạo chiếm 24,42%. Tỷ lệ các học phần đã có bài giảng so với tổng số học phần trong chương trình đào tạo chiếm 36,18%.

Trường có 13 Thư viện thuộc Khoa, Viện, Bộ môn có nhiệm vụ đào tạo đáp ứng đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, nghiên cứu phục vụ cho yêu cầu đào tạo. Bên cạnh đó, Trường có Trung tâm Học liệu với diện tích sử dụng 7.200 m², số chỗ ngồi 1.200, số lượt người đọc bình quân 1.800 – 2.500 lượt; số đầu giáo trình là 499, số đầu bài giảng là 601, số máy tính nối mạng 540; số người truy cập bình quân là 1.290 lượt/ngày.

4. Trường nên chú trọng bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ CBGD trình độ cao để sớm có đội ngũ cán bộ đầu ngành. Nên có biện pháp hữu hiệu để thực hiện thành công chương trình Mekông 1.000

4.1. Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ:

4.1.1. Số lượng, chất lượng và biến động đội ngũ giảng viên cơ hữu trong các năm 2006-2008

Về số lượng đội ngũ cán bộ đã gia tăng đáng kể từ 1124 người (1998) lên 1507 người (2008) tăng 34%; về chất lượng số cán bộ có trình độ cao đã được nâng lên rõ rệt: tiến sĩ tăng 3,6 lần; thạc sĩ tăng 3,2 lần. Riêng đội ngũ cán bộ giảng dạy so với năm 1998 về số lượng tăng 69%; về trình độ: giáo sư, phó giáo sư tăng 2,5 lần, tiến sĩ tăng 4,1 lần, thạc sĩ tăng 3,2 lần; trong đó số cán bộ giảng dạy có trình độ sau đại học tăng lên rõ rệt từ 27% (185/687) năm 1998 đã tăng lên 56% (433/770) năm 2004 và đạt 59% (588/989) năm 2008.

Trong 3 năm gần đây (2006-2008) đội ngũ giảng viên cơ hữu không có biến động lớn, về số lượng hàng năm đều gia tăng (trên 1%) theo tình hình phát triển quy mô đào tạo của nhà trường, về chất lượng số giảng viên có trình độ sau đại học tăng từ 54% năm 2006 lên 59% năm 2008.

4.1.2. Các hoạt động hợp tác quốc tế và đào tạo có hiệu quả thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học; các hoạt động tham gia khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của Trường.

Trong các năm qua, thông qua các chương trình HTQT, Trường đã đào tạo được nhiều cán bộ có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ở các nước như Hà Lan, Mỹ, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Thái Lan, Malaysia, Philippines...

Hiện nay, nhà trường đã xây dựng và phê duyệt kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy đến năm 2015, đồng thời ban hành các văn bản quy định kèm theo làm cơ sở để các đơn vị, từng cá nhân có định hướng và xây dựng kế hoạch học tập, rèn luyện phấn đấu. Theo đó đến 2010 sẽ có 70% GV có trình độ sau đại học (20% tiến sĩ, 50% thạc sĩ) và đến 2015 có 85% GV có trình độ sau đại học (40% tiến sĩ, 45% thạc sĩ) và đến 2020 có 95% GV có trình độ sau đại học (75% tiến sĩ, 20% thạc sĩ).

4.3. Tình hình triển khai và kết quả đánh giá năng lực đội ngũ giảng viên:

Thực hiện sinh viên nhận xét Lớp học phần/giảng viên

Công tác này đã được Trường triển khai từ nhiều năm nay, bằng hình thức thiết kế “Phiếu nhận xét lớp học phần” trong từng học kỳ. Nội dung của phiếu này trong các học kỳ có thể khác nhau, bao gồm những tiêu chí phục vụ cho những nội dung mà Trường cần tìm hiểu ở thời điểm đó. Phiếu được phát cho sinh viên theo từng lớp/học phần và thu lại

trước khi thi kết thúc học phần. Các thông tin thu thập được sẽ được bộ phận chuyên môn xử lý, thống kê và báo cáo Ban Giám hiệu.

4.4. Công tác đổi mới PPGD chưa đều ở các khoa, bộ môn. Một số đơn vị thực hiện đánh giá hiệu quả công tác đổi mới PPGD ở phạm vi toàn trường. Việc khảo sát lấy ý kiến từ đồng nghiệp và sinh viên về PPGD của giảng viên được tiến hành thông qua việc đánh giá CTĐT và tự đánh giá cấp Trường, các hội nghị về cải tiến PPGD.

4.4.1. Về đổi mới phương pháp giảng dạy

Tình hình lực lượng cán bộ giảng dạy (CBGD) của Trường; Chủ trương về đổi mới PPGD của Trường; Tổng quát về thực hiện chủ trương đổi mới PPGD của CBGD thuộc Trường. Tình hình lực lượng cán bộ giảng dạy (CBGD) của Trường

Đơn vị	Tổng Số	Nữ	Chia theo trình độ chuyên môn						Ghi Chú
			T.sĩ KH	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	TĐ khác	
1. Khoa Nông nghiệp&SHUD	112	42		44	56	12			
2. Khoa Công nghệ	160	23		9	44	107			
3. Khoa Sư phạm	183	91		13	95	75			
4. Khoa Công nghệ TT&TT	48	9		6	28	14			
5. Khoa Kinh tế & QTKD	93	53		7	45	41			
6. Khoa Luật	38	22		4	9	25			
7. Khoa Khoa học	84	35		7	50	27			
8. Khoa Thủy sản	40	19		16	20	4			
9. Khoa Khoa học Chính trị	36	16		4	11	21			
10. Khoa Dự bị dân tộc	1				1				
11. Khoa Môi trường&TNTN	34	11		8	14	12			
12. Bộ môn GD Thể chất	17	3			7	10			
13. TT Giáo dục Quốc phòng	19					14	5		
14. Viện NC&PT CN Sinh học	11	4		5	4	2			
15. Viện NCPT ĐBSCL	13	3		8	4	1			
16. Giảng viên ngoại ngữ									
- Bộ môn Anh văn K.SP	60	37		2	39	19			
- Bộ môn Pháp văn K.SP	19	7		3	6	10			
17. Giảng viên kiêm nhiệm	21	3		8	11	2			
Tổng cộng	989	378		144	444	396	5		

4.4.2. Chủ trương về đổi mới PPGD của Trường

Điểm đáng chú ý nhất trong thời gian gần đây (năm 2007) là việc triển khai học chế tín chỉ triệt để của Trường đã tạo dấu mốc quan trọng cho việc thay đổi PPGD mạnh mẽ nhất trong toàn lực lượng CBGD. Trong lần thay đổi chương trình đào tạo này, yêu cầu chuyển đổi từ đơn vị học trình sang tín chỉ đã được thực hiện triệt để - số giờ lên lớp trực tiếp đã giảm rất lớn nhưng nội dung kiến thức không thay đổi đã thúc bách CBGD phải chuyển đổi PPGD mà đặc biệt là số CBGD sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy tăng lên đáng kể.

Để việc thay đổi PPGD được triển khai thuận lợi, Trường chủ trương bổ sung nguồn tài liệu, giáo trình học tập, trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, tăng cường máy tính công, mở rộng đường truyền internet, phát triển hệ thống mạng không dây...

Nhà trường đầu tư kinh phí cho chương trình 1000 máy tính công và cấp quota miễn phí 5 giờ sử dụng máy tính/1 tín chỉ sinh viên đăng ký học. Chủ trương này nhằm mục đích mở rộng khả năng hỗ trợ phương tiện học tập cho sinh viên và khuyến khích sinh viên sử dụng máy tính để tìm kiếm thông tin trên mạng. Đây là chủ trương đồng bộ với chủ trương cải tiến chương trình, thay đổi PPGD của giáo viên.

4.4.3. Tổng quát về thực hiện chủ trương đổi mới PPGD của CBGD thuộc Trường

Hiện tại CBGD ở các khoa đã áp dụng nhiều phương pháp dạy học khác nhau tùy theo học phần: phương pháp nêu vấn đề; phương pháp hợp tác giao tiếp, phương pháp tình huống thông qua thảo luận nhóm; phương pháp giảng dạy thông qua nghiên cứu, phương pháp E-learning, phương pháp dạy học khám phá... nhằm hướng người học phương pháp học tập chủ động và tích cực tham gia vào quá trình học tập. Tùy từng nội dung học phần trong chương trình, các CBGD chọn PPGD phù hợp. Bên cạnh sự áp dụng các phương pháp tích cực, một số CBGD vẫn còn áp dụng phương pháp dạy học truyền thống – diễn thuyết một chiều.

Trong tổng số 1.726 học phần có 1.131 học phần sử dụng công nghệ thông tin (chiếm 65,5 %), 508 học phần áp dụng PPGD hợp tác (chiếm 29,4 %), 470 học phần áp dụng PPGD nêu vấn đề (chiếm 27,2 %), 240 học phần áp dụng PPGD tình huống (chiếm 13,9 %), 43 học phần thuộc Khoa Công nghệ thông tin & truyền thông áp dụng PPGD e-learning (chiếm 2,5 %)... Hiện còn 459 học phần áp dụng PPGD truyền thống – thuyết giảng (chiếm 26,6 %) (Kèm bảng thống kê về việc áp dụng PPGD)

4.4.4. Đánh giá về thực trạng PPGD

Để áp dụng các PPGD mới, Trường đã tạo điều kiện thuận lợi nhất (trong điều kiện có thể) để giúp CBGD sử dụng nhiều biện pháp tích cực: Biên soạn bài giảng, giáo trình theo hướng đổi mới PPGD; mạnh dạn khai thác các phương tiện như: các phần mềm chuyên dùng, ứng dụng công nghệ thông tin, đèn chiếu, projector, tranh ảnh nhằm gia tăng sự thu hút của sinh viên trong quá trình học tập tại lớp; tham dự và báo cáo những

tham luận tại các hội thảo trong và ngoài trường về đổi mới PPGD; khuyến khích các đơn vị tổ chức định kỳ hàng năm hội nghị khoa học về đổi mới PPGD

Về phương pháp đánh giá học phần: Thực hiện tốt qui chế chuyên môn, thực hiện giảng dạy tích cực và đánh giá quá trình tích lũy kiến thức của người học. Kết thúc học kỳ, tất cả các học phần đều có lấy ý kiến đánh giá từ sinh viên.

Hàng năm, Trường tổ chức hội chợ việc làm tạo điều kiện cho sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp có cơ hội tìm việc làm và qua đó nắm bắt thêm thông tin nhu cầu của xã hội nhằm cụ thể hóa những công việc cần phải làm để đào tạo ra được sản phẩm đáp ứng ngày càng tốt hơn cho xã hội.

4.4.5. Đánh giá chung việc đổi mới PPGD:

Mặt tích cực: đã chuyển đổi hầu hết sang PPGD tích cực tạo điều kiện cho sinh viên chủ động trong học tập; Cơ sở vật chất như phòng học, trung tâm học liệu, máy tính, máy chiếu tương đối đủ phục vụ quá trình chuyển đổi PPGD; Đường truyền internet được mở rộng, cáp quang và wifi được lắp đặt toàn khu 2 (khu lớn nhất). Ý thức đổi mới PPGD trong CBGD đã chuyển biến theo hướng tích cực.

Mặt hạn chế: Vẫn còn một bộ phận CBGD chưa thay đổi PPGD hoặc đã thay đổi nhưng cần thiết phải đầu tư thêm để tăng tính chủ động học tập trong sinh viên; Thiết bị dạy học cũng cần tăng cường thêm ở một vài nhà học; Một số CBGD trẻ được giữ lại trường cần phải được bổ sung về kiến thức phương pháp giảng dạy.

4.4.6. Những điều kiện cần thiết để đổi mới PPGD

Cần có sự nhất quán thực hiện đổi mới đồng bộ từ lãnh đạo Trường, Khoa, Bộ môn đến các bộ phận phục vụ phục vụ giảng dạy (các phòng chức năng) để hỗ trợ cho CBGD trong công tác đổi mới PPGD.

Tổ chức tập huấn hướng dẫn CBGD sử dụng các phần mềm phục vụ giảng dạy; tổ chức các hội thảo về đổi mới PPGD, phương pháp đánh giá để giúp cho CBGD nhất là lực lượng trẻ có thể áp dụng dễ dàng.

CBGD phải am hiểu kỹ thuật giảng dạy: chủ động nghiên cứu làm thế nào cho sinh viên phải biết tự học, tự nghiên cứu, biết vận dụng kiến thức vào thực tiễn, phải biết liên hệ với thực tiễn đang thay đổi và tạo được khả năng giải quyết vấn đề. CBGD cần giao nhiệm vụ và giao hợp lý để đảm bảo sinh viên sử dụng hết giờ tự học, tự nghiên cứu. Nếu làm tốt khâu này nhất thiết sinh viên sẽ chủ động, tích cực, sáng tạo trong học tập.

Đảm bảo đủ nguồn tài liệu, giáo trình, đặc biệt là tài liệu điện tử. Đảm bảo đủ cơ sở vật chất như phòng học, máy tính, máy chiếu, nối mạng internet đến các phòng học, đường truyền băng thông rộng,.... Cơ sở vật chất, phương tiện hỗ trợ cho việc giảng dạy nên cố định tại các phòng học, tránh di chuyển dễ bị hư hỏng và sẽ làm ít mất thời gian vận hành ở đầu giờ học. Ngoài ra, cần có chế độ bảo quản tốt và bảo trì định kỳ.

Có kế hoạch theo dõi, đánh giá, khen thưởng những CBGD tích cực đổi mới PPGD.

4.4.7. Đề xuất các giải pháp, kiến nghị cụ thể về đổi mới PPGD

Tổ chức khảo sát hiệu quả việc sử dụng phương pháp giảng dạy mới ở các cán bộ giảng dạy và ý kiến đánh giá từ sinh viên từng học kỳ.

Định kỳ tổ chức các hội nghị về đổi mới PPGD với sự tham dự của CBGD và cả sinh viên để họ có thể học tập và trao đổi.

Tiếp tục tổ chức tập huấn viết bài giảng bằng công nghệ thông tin cho CBGD.

Tăng cường đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ cho công tác đổi mới PPGD. Bổ sung tài liệu nghiên cứu cho sinh viên; Biên soạn thêm nhiều giáo trình, tình huống giảng dạy.

Tổ chức đoàn đi giao lưu học hỏi kinh nghiệm giảng dạy của các trường bạn.

Có chính sách khen thưởng cho các đơn vị, cá nhân tích cực đổi mới PPGD và đổi mới có hiệu quả.

5. Trường nên tăng cường tính chủ động trong việc tìm kiếm các đề tài lớn nhằm khai thác tìm năng của đội ngũ cán bộ khoa học, sử dụng hiệu quả hơn nữa đội ngũ cán bộ khoa học trẻ được đào tạo nước ngoài.

Trong nhiều năm qua, Trường nỗ lực tìm kiếm những đề tài lớn trong và ngoài nước đạt được nhiều kết quả nhất định: các đề tài theo nghị định thư, dự án hợp tác quốc tế, đề tài cấp Bộ, cấp Nhà nước. Bên cạnh đó, là đề tài cấp trường và đề tài nghiên cứu của sinh viên. Trường xây dựng định hướng các lĩnh vực NCKH gắn kết với nhu cầu xã hội và sự nghiệp phát triển nhà trường dài hạn và có kế hoạch triển khai cụ thể hàng năm.

Công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ:

Nghiên cứu khoa học (NCKH) là một trong các nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL và cả nước. Trường đã đẩy mạnh hợp tác triển khai NCKH với các Sở ban ngành của các tỉnh thành vùng ĐBSCL, nhiều đề tài NCKH đã được tuyển chọn hoặc được chỉ định chủ trì đã triển khai góp phần giải quyết các vấn đề thực tiễn của địa phương.

5.1. Số lượng, chất lượng các công trình nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ (CGCN) trong 3 năm qua

Công tác NCKH đề tài cấp Bộ:

Năm 2006 có 25 đề tài cấp Bộ đều đạt loại tốt, tổng kinh phí: 1.301,938 triệu đồng.

Năm 2007 có 14 đề tài cấp Bộ đều đạt loại tốt, tổng kinh phí: 817,759 triệu đồng.

năm 2008 có 1 đề tài cấp Nhà nước đạt loại B và 30 đề tài cấp Bộ đạt loại tốt, tổng kinh phí: 2.685,04 triệu đồng.

Công tác NCKH và CGCN cấp đơn vị:

Năm 2006: có 11 đề tài, tổng kinh phí: 1.596.964.000 đồng.

Năm 2007: có 24 đề tài, tổng kinh phí: 6.118.344.400 đồng.

Năm 2008: có 14 đề tài, tổng kinh phí: 3.601.640.410 đồng.

Công tác NCKH và CGCN với địa phương:

Năm 2006: có 01 đề tài, tổng kinh phí: 154.800.000 đồng.

Năm 2007: có 01 đề tài, tổng kinh phí: 200.000.000 đồng.

Năm 2008: có 08 đề tài, tổng kinh phí: 1.725.058.000 đồng.

5.2. Số lượng và chất lượng các bài báo của nghiên cứu sinh đăng trên các Tạp chí khoa học trong và ngoài nước (Trường ĐHTC): có 19 CBGD tham gia.

Công tác xuất bản phẩm được nhà trường đặc biệt quan tâm và khuyến khích cán bộ và sinh viên trong ngoài trường tham gia. Định kỳ 6 tháng Trường xuất bản một số Tạp chí khoa học đã được cấp mã số ISSN và là Tạp chí trong danh mục các tạp chí được tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước. Từ 2006 đến 2008, tổng cộng có 246 bài báo khoa học từ các công trình NCKH, trong đó có 133 bài báo đăng trên tạp chí của trường và các tạp chí trong nước và 113 bài báo đăng trên các tạp chí uy tín trên thế giới (chi tiết danh mục bài báo xin xem trên trang web: www.ctu.edu.vn).

5.3. Công tác NCKH của Sinh viên (số lượng chất lượng và hiệu quả):

Công tác NCKH của sinh viên được nhà trường luôn quan tâm, nhằm tạo điều kiện để sinh viên thực hiện, tham gia NCKH trao dồi và phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, giúp sinh viên nhanh chóng tiếp cận và làm quen với công việc khi ra trường. Để tạo điều kiện thuận lợi hơn và khích lệ NCKH trong SV, nhà trường đã ban hành hướng dẫn NCKH sinh viên. Trong giai đoạn 2006-2008, nhiều công trình NCKH sinh viên của Trường đã tham dự và đạt giải thưởng cao tại các hội nghị khoa học công nghệ tuổi trẻ toàn quốc cũng như giải thưởng “xanh sony” và “sinh viên NCKH” của Bộ GD&ĐT, cụ thể:

Năm 2006: 03 giải thưởng sinh viên NCKH (CT. Phát minh xanh Sony).

Năm 2007: 09 giải thưởng sinh viên NCKH.

Trong giai đoạn 2006-2008, có 12 đề tài NCKH sinh viên được nghiệm thu, tổng kinh phí: 56.069.000 đồng.

5.4. Đề xuất về hoạt động NCKH – CGCN, định hướng đổi mới hoạt động KHCN giai đoạn 2009-2020

Đề xuất chung, trong thời gian qua các trường đã cố gắng triển khai hoạt động KHCN theo tiềm lực, đặc điểm, điều kiện và vị trí của từng trường. Được sự quan tâm và cấp kinh phí hàng năm của bộ ngành, các trường đã hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, không ít trường do kinh phí giới hạn nên việc triển khai các nhiệm vụ KHCN thường bị động, hoặc đầu tư thời gian chưa đúng mức cho công tác NCKH. Để đẩy mạnh công tác NCKH trong thời gian tới, cần giải quyết và thực hiện trọn vẹn các vấn đề sau:

5.4.1. Đối với Nhà nước và Bộ, Ngành:

Kinh phí được xem xét và cấp ưu tiên cho các đơn vị có tiềm lực và nhiệm vụ cấp vùng miền.

Xem xét thanh chi kinh phí NCKH đơn giản hơn, nên tiến đến hình thức chứng từ thanh toán là hợp đồng và sản phẩm theo hợp đồng đã ký kết giữa chủ nhiệm đề tài và đơn vị chủ trì thông qua cấp chủ quản.

Chặt chẽ hơn trong xét chọn hoặc tuyển chọn nhiệm vụ KHCN, để thực hiện được nội dung nêu trong mục.

Phê duyệt kinh phí đề tài theo nội dung và tính cấp thiết, không nên ấn định khoảng kinh phí cho loại đề tài.

5.4.2. Duy trì việc đặt hàng các đề tài lớn cho các trường.

Cải tiến phương pháp tổ chức theo hướng mời chủ trì tùy vào tiềm lực của từng trường.

Tổ chức xét duyệt, tuyển chọn và ra quyết định nghiệm thu, công nhận kết quả NCKH, thủ tục cấp quyền SHTT kịp thời.

Không thu hồi kinh phí đối với các loại đề tài NCKH.

Giao quyền tự chủ ra quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu chính thức và chứng nhận công trình cho các đề tài cấp Bộ, do Bộ giao cho đơn vị tự chủ xét hoặc tuyển chọn.

5.4.3. Tại Trường Đại học Cần Thơ

Áp dụng triệt để và thực hiện nghiêm túc Quy định quản lý đề tài.

NCKH- CGCN ban hành từ năm 2008. Tổ chức khen thưởng khích lệ cho công tác NCKH thông qua bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước.

Xây dựng cơ sở dữ liệu và ứng dụng công nghệ trong quản lý, tổ chức triển khai các nhiệm vụ KHCN. Thiết lập mạng lưới thông tin KHCN với các đơn vị trong Trường và ngoài trường. Tổ chức đăng ký và đăng nhập thông tin KHCN trực tuyến.

Tổ chức hoạt động thường kỳ Hội đồng KH&ĐT trường và quản lý chặt chẽ việc triển khai các lĩnh vực NCKH được xác định theo hướng xét chọn và tuyển chọn trên cơ sở đặt hàng cho đơn vị.

Chủ động phối hợp và mở rộng ký kết hợp tác với các viện trường và địa phương để triển khai các nhiệm vụ KHCN cấp vùng miền trên mọi lĩnh vực chuyên môn của Trường.

Mở rộng hợp tác quốc tế về NCKH theo hình thức song phương và đa phương kết hợp đào tạo, trao đổi tín chỉ. Khai thác các nguồn kinh phí của các Tổ chức tài trợ NCKH nước ngoài, như: IFS, VLIR-NSS,

5.4.4. Công tác hợp tác quốc tế về NCKH

Trường đã ký kết với các nước và tổ chức quốc tế về các lĩnh vực. Trong 03 năm từ 2006-2008, Trường Đại học Cần Thơ đã ký kết hợp tác với 36 trường đại học, các tổ chức quốc tế, tập trung vào các nước như Mỹ, Úc, Trung Quốc, Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Nhật, Campuchia...trong đó tập trung về các mảng hợp tác nghiên cứu, đào tạo, hợp tác trong dự án Mekong 1000, nâng cấp cơ sở, trang thiết bị, trao đổi tình nguyện viên v.v...

Đại học Cần Thơ có được sự quan tâm sâu sát và ủng hộ của các Bộ ngành trung ương trong việc tìm kiếm các nguồn dự án hợp tác. Đặc biệt là trong Dự án Giáo dục Đại học 2 và các dự án khác;

Trường cũng chủ động trong việc tìm kiếm các hoạt động HTQT; tranh thủ sự ủng hộ của các đại sứ quán và lãnh sự quán của các nước tại Việt Nam; sự ủng hộ của đại sứ quán và tổng lãnh sự của Việt Nam tại các nước để thiết lập các chương trình HTQT.

Xây dựng được mạng lưới HTQT ở các đơn vị, mỗi cán bộ, giảng viên là cán bộ HTQT luôn chủ động tìm kiếm các mối quan hệ hợp tác với trường.

5.4.5. Số lượng cán bộ giảng viên được đào tạo

Tỷ lệ CBGD có chức danh khoa học và học vị còn thấp, phân bố không đều giữa các khoa; Trường còn thiếu các cán bộ khoa học đầu đàn để làm nòng cốt cho công tác NCKH, thực hiện các dự án lớn và triển khai đào tạo có chất cao của các ngành mũi nhọn.

Thông qua các chương trình Hợp tác, trong 03 năm từ 2006 đến năm 2008 trường cũng đã đưa đi đào tạo 97 tiến sĩ chiếm gần 10% tổng số cán bộ giảng dạy hiện có của trường, số lượng đào thạc sĩ là 141 chiếm 14% tổng số cán bộ giảng dạy.

Năm	Tiến sĩ			Thạc sĩ			Tập huấn ngắn hạn, Hội thảo,
	Tổng số	HB	nước	Tổng số	HB	nước	

	(*)	ngoài	(*)	ngoài	Hội nghị quốc tế....
2006	29	17	37	23	483
2007	21	21	38	34	354
2008	47	29	66	38	329
Total	97	67	141	95	1166

Bảng chiết tính kinh phí dự kiến thu được từ các nguồn học bổng(HB) (Căn cứ vào chi phí trung bình của các nguồn học bổng từ ngân sách nhà nước)

	Kinh phí đào tạo bình quân/ người (USD)	Số lượng	Kinh phí (USD)
Tiến sĩ	60.000	67	4.020.000
Thạc sĩ	40.000	95	3.800.000
Tổng cộng			7.820.000

6. Trường nên xây dựng Ban Biên tập tạp chí có trình độ cao, nhanh chóng nâng cấp để tạp chí của Trường được công nhận là tạp chí có uy tín để các bài đăng được tính điểm công trình xét phong các chức danh Giáo sư(GS) và Phó Giáo sư(P.GS).

Quyết định số 1629/QĐ-ĐHCT, ngày 07/09/2007 của Trường Đại học Cần Thơ, Phó Hiệu Trưởng Lê Quang Trí ký về việc thành lập Ban Biên tập và Hội đồng Tư vấn về khoa học của tạp chí khoa học của Trường Đại học Cần Thơ.

Quyết định về nhân sự, gồm:

1. Ban Biên tập: 5 thành viên
2. Hội đồng: Hội đồng tư vấn về Khoa học của Tạp chí: 30 thành viên.

Trường đã thành lập Nhà Xuất bản Trường Đại học Cần Thơ, đang đi vào hoạt động.

7. Nên xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm, hiện đại, tăng số đầu sách chuyên ngành trong thư viện và Trung tâm học liệu, nhất là giáo trình đối với các chuyên ngành mới, có biện pháp quản lý sinh viên trong việc khai thác mạng thông tin phục vụ học tập và nghiên cứu.

Trường có hệ thống phòng thí nghiệm với máy móc hiện đại, có hệ thống Trung tâm học liệu và các 13 thư viện của khoa, viện.

7.1. Phòng thí nghiệm chuyên sâu(PTNCS) (Trung tâm)

Công tác PTN: PTNCS tiếp nhận mẫu phân tích bình thường. So với năm trước năm nay số mẫu gửi đến phòng phân tích giảm, chủ yếu là các mẫu thủy sản, nhưng các mẫu

về môi trường có gia tăng. Tổng doanh thu giảm, ước tính khoảng 1,2 tỷ thay vì 2 tỷ như năm trước. Công tác bảo quản thiết bị được bảo đảm nghiêm ngặt. Bên cạnh phân tích, PTNCS nhận dạy thực tập cho lớp hóa của khoa khoa học, công nghiệp thực phẩm và dạy một lớp cho Đại học An Giang.

Công tác nghiên cứu và CGCN: PTNCS thực hiện một đề tài cấp bộ và một cấp tỉnh, một chương trình hợp tác quốc tế, thực hiện thí nghiệm theo giới methane phóng thích trong ruộng lúa, tham gia một đề tài nghiên cứu mía với Cty Mía Đường – Tây Ninh. PTNCS ký và chuyên giao công nghệ cho 03 công ty và cùng là thành viên với một cty sản xuất phân bón. Phân bón sản xuất thử nghiệm được đánh giá cao: ở Nông Trường Cờ Đỏ, Đồng Tháp và Tây Nguyên (Đắc Lắc).

Công tác xây dựng PTN đạt chuẩn ISO: hiện nay công tác này đã hoàn thành khâu thủ tục. Công tác còn tồn đọng là phần phân tích theo qui trình chuẩn trên máy do lỗi của máy HPCL-MS không đạt mức độ phát hiện vì một bơm khí bị nghẹt, sự việc này đã được khắc phục. Dự kiến trong tháng 11 sẽ mời đánh giá.

7.2. Tăng số đầu sách

Trung tâm Học liệu có tài khoản khai thác thông tin ở nhiều cơ sở dữ liệu, tuy nhiên việc khai thác các công cụ thống kê số lượt bạn đọc chỉ thực hiện ở một số CSDL như:

- CSDL các đề tài nghiên cứu khoa học vùng ĐBSCL: 11.896 lượt/2008
- CSDL Proquest central: 22.039 lượt/2008
- CSDL Các bài báo tạp chí chuyên ngành: 34.498 lượt/2008

Vào thời điểm hiện tại hệ thống thư viện trường Đại học Cần Thơ có 103.881 đầu sách tương đương 227363 bản sách tập trung vào các lĩnh vực chính:

Lĩnh vực	đầu sách	Bản sách
Tin học, tài liệu tổng quát	5.937	12.821
Triết học, tâm lý học	1.710	4.837
Tôn giáo	502	956
Khoa học xã hội	26.502	52.751
Ngôn ngữ	7.000	15.459
Khoa học tự nhiên	12.754	30.607
Khoa học ứng dụng	31.509	71.415
Nghệ thuật	1.888	4.128
Văn học	9.790	23.418
Sử địa	6.289	10.971

7.3. Cơ sở vật chất: trang thiết bị, phòng học, giáo trình

Với qui mô SV hiện tại, phòng học còn thiếu một số ít. Tuy nhiên, cũng đã có kế hoạch đầu tư để thay thế các phòng chưa đủ chuẩn và đáp ứng mở rộng qui mô.

Trang thiết bị phục vụ giảng dạy: nhà trường đã trang bị khá đủ các thiết bị cơ bản phục vụ giảng dạy. Tuy nhiên, một số khoa có phản ảnh vẫn còn thiếu và đề nghị nếu có điều kiện nên trang bị LCD projector cho tất cả các phòng học. Các thiết bị của phòng học cần được kiểm tra bảo dưỡng để luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

Trường đã triển khai Chương trình 1000 máy tính và triển khai phần mềm tính giờ sử dụng máy tương ứng với số tín chỉ đăng ký trong HK đối với SV. Đây là chương trình đầu tư lớn, đồng bộ nhằm hỗ trợ tốt hơn điều kiện học tập của SV trong học chế tín chỉ. Đơn vị cần nhắc nhở SV tận dụng những phương tiện này.

Giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo: là khâu quan trọng hỗ trợ cho việc đổi mới PPGD. Vì vậy, Trường đã triển khai Đề án Bổ sung Nguồn tài liệu học tập với kinh phí 500 triệu đã đáp ứng được nhu cầu học tập cho sinh viên.

Tổng số học phần của Trường cho 80 chương trình đào tạo ngành, chuyên ngành là 2.772. Trường có chủ trương chỉ đưa những giáo trình đã được nghiệm thu lên Website và hiện nay có 412 giáo trình. Trong năm 2009, Trường sẽ tiếp tục đưa 788 bài giảng lên Website. Bình quân trong chương trình đào tạo, tỷ lệ các học phần đã có giáo trình so với tổng số học phần trong chương trình đào tạo chiếm 24,42%. Tỷ lệ các học phần đã có bài giảng so với tổng số học phần trong chương trình đào tạo chiếm 36,18%.

Nhóm tài liệu thường mượn-trả nhiều nhất:

Stt	Nhóm loại tài liệu	Số lượng quyển/tháng
1.	Tân lí học	1498
2.	Tôn giáo	1144
3.	Chính trị xã hội	4347
4.	Ngôn ngữ học	3337
5.	Khoa học tự nhiên	3956
6.	Kỹ thuật	6694
7.	Nghệ thuật	304
8.	Văn học	5909
9.	Lịch sử	1116
	Tổng	28305

7.4. Quản lý sinh viên khai thác thông tin cho học tập và nghiên cứu.

Trường đã qui định về việc sử dụng mạng thông tin trong toàn Trường đối với sinh viên trong học tập và nghiên cứu. Hệ thống quản lý thư viện tích hợp cho phép bạn đọc gia hạn thời gian mượn trả tài liệu tự động qua mạng internet. Tuy nhiên, việc đăng ký hàng đợi để được mượn tài liệu qua mạng chưa được áp dụng.

Qui định về số sách mượn và thời gian mượn cho từng đối tượng bạn đọc được nêu rõ trong nội qui thư viện. Bạn đọc của thư viện được chia thành các nhóm: Sinh viên, học viên cao học, Giáo viên và cán bộ trong trường, bạn đọc thân thiết (thành viên đội tình nguyện, câu lạc bộ bạn đọc), bạn đọc ngoài trường.

Việc bổ sung tài liệu mới cũng như cập nhật các ấn bản mới được cập nhật thường xuyên nhưng chưa có văn bản chính thức.

7.5. Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị trường học năm 2006, 2007 và 2008:
Năm 2007:

tt	Nguồn	Tổng kinh phí/đ
1	Tổng giá trị đầu tư mua sắm thiết bị năm 2006:	34.626.152.629
2	Nguồn vốn Ngân sách nhà nước CTMT CNTT	2.000.000.000
3	Kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ	1.500.000.000
4	Nguồn vốn Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	4.494.840.000
5	Nguồn vốn các Chương trình, dự án	3.196.291.849
6	Nguồn vốn dự án Giáo dục đại học mức C2 - WB	3.976.375.869
7	Nguồn vốn dự án Giáo dục đại học - WB	19.458.644.911

Về nội dung đầu tư: Mua sắm thiết bị máy chiếu projector các loại cho các phòng học lý thuyết; thiết bị điện toán và thiết bị ngoại vi; thiết bị phòng thí nghiệm và máy phục vụ nông nghiệp; thiết bị toàn đạc; thiết bị âm thanh, thiết bị phụ trợ phục vụ giảng dạy; Hệ thống thiết bị chuyên ngành và phụ trợ ngành công nghệ sinh học; Thiết bị Sinh học thực phẩm; Thiết bị chế biến và bảo quản thực phẩm; Thiết bị nhiệt lạnh.

Năm 2008:

tt	Nguồn	Tổng kinh phí/đ
1	Tổng giá trị đầu tư mua sắm thiết bị năm 2006:	17.935.084.976
2	Nguồn vốn Ngân sách nhà nước CTMT CNTT	1.200.000.000
3	Kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ	3.846.000.000
4	Nguồn vốn Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	2.500.000.000
5	Nguồn vốn các Chương trình, dự án	3.803.733.690
6	Nguồn vốn dự án Giáo dục đại học mức C2 - WB	6.585.351.286

7.6. Về kinh phí đầu tư tăng cường xây dựng cơ bản(XDCB), thiết bị thí nghiệm trọng điểm:

Năm 2007: Căn cứ vào những nội dung và công việc trong năm 2007 của từng dự án, Nhà trường bố trí cơ cấu vốn cho các dự án đầu tư XDCB trong năm 2007 như sau:

tt	Nguồn	Tổng kinh phí/đ
1	Chuẩn bị đầu tư:	300.000.000
2	Cải tạo mở rộng Trường ĐHCT	269.000.000
3	Chi phí khác	269.000.000
4	Dự án đầu tư nhà học chính văn phòng Khoa Thủy sản:	6.000.000.000
5	Xây lắp:	5.100.000.000
6	Chi phí khác	900.000.000

+ Tăng cường trang thiết bị, mở rộng và nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ sinh học - Viện NCSH:(PTNTĐ):

tt	Nguồn	Tổng kinh phí/đ
1	Tăng cường trang thiết bị, ứng dụng công nghệ sinh học -	20.000.000.000

2	Xây lắp:	33.400.000
3	Thiết bị chiều sâu	19.866.600.000
4	Chi phí khác	100.000.000
5	Chương trình mục tiêu số 4 Khoa Sư phạm)	6.000.000.000
6	Xây lắp	5.800.000.000
7	Chi phí khác	200.000.000
8	Chương trình chống xuống cấp năm 2007	1.300.000.000
9	Vốn tự có của trường đầu tư cho xây dựng cơ bản	15.201.000.000

Đầu tư xây mới các công trình- Khoa Mác lê tư tưởng Hồ Chí Minh

Nhà Làm việc thí nghiệm khoa Môi trường- Nhà thí nghiệm chuyên ngành thủy sản

Nhà làm việc thí nghiệm viện NCPT ĐBSCL- Công trình chống xuống cấp năm 2007

Năm 2008: Căn cứ vào những nội dung công việc trong năm 2008 của từng dự án, Nhà trường bố trí cơ cấu vốn cho các dự án đầu tư XDCB trong năm 2008 như sau:

tt	Nguồn	Tổng kinh phí/đ
1	Chuẩn bị đầu tư	200.000.000
2	Cải tạo mở rộng Trường ĐHCT	200.000.000
3	Chia ra : Chi phí khác	200.000.000
4	Dự án đầu tư nhà học chính văn phòng Khoa Thủy sản:	14.000.000.000
5	Chia ra : Xây lắp	10.700.000.000
6	Thiết bị	2.871.000.000
7	Chi phí khác	429.000.000

+ Tăng cường trang thiết bị, mở rộng và nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ sinh học - Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học(NC&PT CNSH):

tt	Nguồn	Tổng kinh phí/đ
1	Tăng cường trang thiết bị, ứng dụng công nghệ sinh học	13.000.000.000
2	Xây lắp	450.000.000
3	Thiết bị chiều sâu	12.400.000.000
4	Chi phí khác	150.000.000
5	Chương trình mục tiêu số 4 (khoa Sư phạm)	1.137.000.000
6	Xây lắp	1.137.000.000
7	Công trình chống xuống cấp năm 2008	2.000.000.000
8	Xây lắp	1.800.000.000
9	Chi phí khác	200.000.000
10	Vốn tự có của trường đầu tư cho xây dựng cơ bản	23.586.000.000

8. Tăng cường hơn nữa sự liên kết với các cơ quan, doanh nghiệp để tạo điều kiện cho sinh viên được thực tập, sớm tiếp cận với thực tế sản xuất.

8.1. Kinh nghiệm gắn kết, hợp tác giữa đào tạo với nhu cầu xã hội và nhà sử dụng.

Hợp tác trao đổi cán bộ, sinh viên với các Trường, Viện, tổ chức quốc tế, gần hơn 100 đơn vị từ trước đến nay. Liên kết với các trường ĐH danh tiếng nước ngoài để đào tạo sau đại học, như liên kết với ĐH Aarhus, Đan Mạch, đào tạo cao học ngành Môi trường; liên kết với ĐH Wageningen, Hà Lan, đào tạo cao học ngành Công nghệ sinh học.

Liên kết với Trường ĐH South Queensland, Úc, để đào tạo du học tại chỗ các ngành Kỹ thuật Môi trường, Điện- Điện tử theo phương thức đào tạo 1-3 (1/4 thời gian học tại Trường ĐHTC; 3/4 thời gian học ở nước ngoài) để tiến dần đến 2-2 (nửa thời gian học tại Trường ĐHTC; nửa thời gian học ở nước ngoài) và 3-1 (3/4 thời gian học tại Trường ĐHTC; 1/4 thời gian học ở nước ngoài).

Thông qua mối quan hệ với các Trường Đại học, Học viện trên thế giới làm cầu nối để đào tạo nhân lực trình độ cao cho các tỉnh, thành trong khu vực. Cụ thể đã xây dựng chương trình “Mekong 1000” giúp cho các tỉnh đầu tư đào tạo cán bộ có trình độ cao học, tiến sĩ ở nước ngoài.

Hợp tác với các đơn vị trong nước: Tạo mối liên kết với các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, trường học để đưa sinh viên thực tập và qua đó các cơ quan đơn vị tiếp nhận sinh viên có thể lựa chọn thu nhận sau khi tốt nghiệp.

Tạo điều kiện cho các đơn vị sử dụng tham gia “Hội chợ việc làm” giới thiệu cho sinh viên cơ hội tìm việc làm.

Kết hợp chặt chẽ giữa Trường, Viện và các Sở Ban Ngành của các Tỉnh vùng ĐBSCL để nắm nhu cầu thực tiễn sản xuất cần nghiên cứu của các địa phương đặt ra phải giải quyết, giới thiệu tiềm năng của Trường về công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Móc nối các chương trình hợp tác quốc tế gắn kết với địa phương tùy lĩnh vực nghiên cứu phù hợp với từng địa bàn.

8.2. Đánh giá sự phù hợp của đào tạo của Trường với nhu cầu xã hội

Sự phù hợp một ngành học thể hiện ở mức độ tiếp cận của chương trình đào tạo (CTĐT) với sự phát triển của kinh tế - xã hội và khả năng thích ứng với thị trường sử dụng lao động. Mức độ hoàn chỉnh của CTĐT phải được thẩm định từ 2 phía: nơi đào tạo sinh viên và nơi sử dụng sinh viên tốt nghiệp:

Về phía trường: Nơi đào tạo SV

Nội dung chương trình đào tạo (CTĐT): Trường rất quan tâm cập nhật và đã sử dụng nhiều biện pháp nâng cao chất lượng: đưa thông tin lên mạng nội bộ để tiếp nhận ý kiến đóng góp, bổ sung hệ thống môn học tự chọn để mở rộng kiến thức của từng ngành, cập nhật vào giáo trình, bài giảng... Các bước phát triển chương trình đào tạo (bao gồm

phân tích tình hình, xác định mục tiêu, thiết kế chương trình, thực thi, đánh giá) được thực hiện một cách khoa học bởi Hội đồng khoa học cấp trường, khoa (làm việc theo nhóm chung, nhóm chuyên ngành và có sự tham gia của giảng viên, cán bộ quản lý). Ngoài ra, công tác đào tạo sau đại học tại Trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ đang công tác tại các Sở, Ban ngành thuộc khu vực ĐBSCL học tập, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới vào chương trình đào tạo một cách toàn diện.

Chương trình học mềm dẻo phù hợp và đáp ứng được nhu cầu người học và thị trường lao động. Nội dung môn học luôn được bổ sung thêm kiến thức mới, thể hiện được tính mềm dẻo của CTĐT, đáp ứng các nhu cầu luôn biến động của thị trường nhân lực. CTĐT có tính chuẩn mực, liên thông và hợp lý đã tạo cơ hội bình đẳng, phục vụ được đa số các nhu cầu học tập của người học trong khu vực. Người học hoàn toàn chủ động lựa chọn loại hình học tập cũng như việc thực hiện kế hoạch học tập trong quá trình đào tạo của mình. Giải quyết được khủng hoảng thừa về đội ngũ giảng viên, tiết kiệm về cơ sở vật chất, từng bước hòa nhập vào hệ thống giáo dục khu vực và thế giới.

Việc đổi mới và đa dạng hoá phương pháp dạy và học tạo điều kiện cho người học tham gia vào quá trình dạy học. Kết quả của việc sử dụng các phương pháp dạy học tích cực trong quá trình đào tạo là: làm bộc lộ khả năng tự học và tự giải quyết vấn đề của người học. Vì thế sinh viên ra trường là những người năng động, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của thị trường. Khẳng định được vai trò của Trường đối với cộng đồng trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho các địa phương trong vùng.

Về phía thị trường lao động: Nơi sử dụng SV tốt nghiệp

Qua các chương trình khảo sát sinh viên tốt nghiệp năm 1999, 2001 và 2005, 2006, 2008 Trường yên tâm về sản phẩm đào tạo của mình đối với yêu cầu của thị trường lao động xã hội. Phạm vi đào tạo của Trường chủ yếu là khu vực ĐBSCL, nhưng sinh viên tốt nghiệp hầu như hiện diện ở hầu hết các khu vực khác, kể cả đồng bằng Sông Hồng và nhất là ở miền Đông Nam bộ.

8.3. Trường tổ chức thực hiện các hoạt động giao lưu với các đơn vị tuyển dụng lao động, các nhà sản xuất kinh doanh, trường học nhằm thu thập thông tin để nâng cao hiệu quả đào tạo.

Cần có cơ chế phối hợp giữa nhà tuyển dụng với cơ quan đào tạo nhằm tạo điều kiện cơ quan bên ngoài trường, cơ quan tuyển dụng sản phẩm đào tạo của nhà trường đầu tư kinh phí hỗ trợ nhà trường, hỗ trợ sinh viên còn trong giai đoạn học tập. Việc đầu tư này nhằm tạo điều kiện để nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo, sản phẩm đào tạo sẽ có chất lượng và khi tuyển dụng thì hiệu quả lao động sẽ cao và hưởng lợi trực tiếp ở nhà tuyển dụng sẽ cao hơn.

Hiện nay chính sách chế tài đối với sinh viên tốt nghiệp các ngành sư phạm (được miễn học phí) chưa cụ thể nên làm cho qui định về cam kết phục vụ trong ngành sư phạm không được áp dụng. Mặt khác, khả năng cung ứng việc làm (giáo viên) cho số sinh viên

này cũng không đảm bảo, người tốt nghiệp sư phạm không có việc làm và buộc họ phải tìm việc ở lĩnh vực khác. Vì vậy, cần xem xét lại qui định này cho hợp lý hơn.

Tiến hành khảo sát để có những đúc kết thực tiễn từ người dạy theo phương thức đào tạo đang hiện hành; tiến hành lấy ý kiến khảo sát sinh viên về phương pháp giảng dạy mới trên quy mô toàn trường. Việc đào tạo liên thông chưa đều khắp các ngành đào tạo trong trường.

Rà soát môi trường hoạt động đào tạo của cơ quan đào tạo, nhằm tránh việc đào tạo tràn lan, không đảm bảo chất lượng và không kinh tế.

8.4. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Từ năm 2006 đến nay Trường khảo sát thống kê tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp ở một số ngành có điều kiện. Một số khoa như Khoa Công nghệ, khoa kinh tế, khoa Công nghệ thông tin, Thủy sản.... có khảo sát khi sinh viên về nhận bằng tốt nghiệp với tỉ lệ khoảng 75% sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp. Trường đã xây dựng Website riêng “ www.ctu.edu.vn” Các thông tin trang Web như: Cơ cấu tổ chức các đơn vị trực thuộc, Đoàn thể, từng đơn vị có chức năng nhiệm vụ, hoạt động về NCKH, đào tạo.... Đặc biệt, Website trường được cập nhật thường xuyên. Tổ chức Webometric đánh giá liên tục xếp hạng Trường Đại học Cần Thơ bậc cao trong các trường đại học Đông Nam á.